

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2024/DS-ST
Ngày: 26-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Đức Minh;

2. Ông Trương Hữu Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Khuyển – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 26/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 212/2024/TLST-DS ngày 02/5/2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2024/QĐXXST-DS ngày 11/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Cảnh T, sinh năm 1947; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Cảnh H1, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh T có mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị H có mặt. Người làm chứng ông Nguyễn Cảnh H1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 19/4/2024, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh T trình bày:***

Ông T và bà H có quan hệ là cha con ruột. Ngày 15/5/2014, ông T cho bà H vay số tiền 58.000.000 đồng, khi cho vay không lập thành văn bản mà chỉ nói miệng với nhau. Khi cho bà H vay tiền thì có người con trai thứ tư tên Nguyễn Cảnh H1, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương chứng kiến. Khi cho vay, hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Khi ông T cho bà H vay thì bà H nói vay trong hạn 01 tháng sẽ trả lại. Sau khi vay tiền, bà H có trả cho ông T được khoảng 4 - 5 tháng tiền lãi rồi không trả nữa cho đến nay. Số tiền lãi suất ông T nhận được của bà H đã lâu quá nên không còn nhớ.

Theo đơn khởi kiện ngày 19/4/2024, ông T yêu cầu bà H phải trả tổng số tiền là 70.000.000 đồng, trong đó có số tiền 58.000.000 đồng bà H vay vào ngày 15/5/2014 và số tiền 12.000.000 đồng bà H đã thay mặt ông T đứng ra nhận từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng do người phải thi hành án đã trả cho ông T nhưng bà H không đưa lại.

Theo biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 06/6/2024, đến thời điểm hiện nay xác định bà H có nhận của bà N là người phải thi hành án tổng số tiền là 20.039.990 đồng. Ông T xác nhận đã nhận từ bà H số tiền mặt là 8.000.000 đồng và hiện bà H còn giữ lại số tiền 12.039.990 đồng nên ông T yêu cầu bà H trả lại đối với số tiền này.

Đối với tiền tiền 58.000.000 đồng vay vào ngày 15/5/2014 thì ông T không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh nhưng ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Chứng cứ nguyên đơn ông T cung cấp:* Đơn khởi kiện ngày 19/4/2024 của ông Nguyễn Cảnh T (bản gốc); Căn cước công dân của ông Nguyễn Cảnh T (bản sao); Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải đối thoại ngày 19/4/2024 của ông Nguyễn Cảnh T (bản gốc); Đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ giao tài liệu chứng cứ ngày 19/4/2024 của ông Nguyễn Cảnh T (bản gốc); Đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án ngày 19/4/2024 của ông Nguyễn Cảnh T (bản gốc); Bản tự khai ngày 19/4/2024 của ông Nguyễn Cảnh T (bản gốc); Biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh T ngày 05/6/2024.

**** Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:***

Bà H là con ruột của ông T, ông T có vợ tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950; có tổng cộng là 06 người con, bà H là con thứ ba trong gia đình. Trước đây, rất lâu bà H có vay mượn của ông T một vài lần và đã thanh toán xong các khoản vay cho ông T, việc vay mượn giữa hai bên không có giấy tờ, chứng cứ gì.

Trước đây khoảng năm 2015 đến năm 2018, bà H có nhận ủy quyền của ông T đứng ra nhận tiền từ Chi Cục thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng do bà N trả cho ông T và số tiền phải trả là khoảng hơn 30.000.000 đồng, nhưng chỉ mới thi hành được hơn 20.000.000 đồng và hiện nay bà N chưa thi hành án xong

số tiền còn lại. Theo biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 06/6/2024, đến thời điểm hiện nay xác định bà H có nhận của bà N là người phải thi hành án tổng số tiền là 20.039.990 đồng. Bà H xác định đã giao lại cho ông T tiền mặt là 8.000.000 đồng và số tiền còn lại là 12.039.990 đồng thì bằng đã chuyển trả cho ông T bằng cách đưa cho bà T1 chi tiêu hàng ngày tuy nhiên bà H không có chứng cứ chứng minh. Nay, ông T khởi kiện thì bà H chấp nhận trả lại cho ông T.

Theo ông T xác định, ông T có cho bà H vay tiền vào ngày 15/5/2014, số tiền cho vay là 58.000.000 đồng, khi cho vay không lập thành văn bản mà chỉ nói miệng với nhau thì bà H xác định là không có nên không đồng ý trả khoản tiền này.

- *Chứng cứ bị đơn bà H cung cấp*: Bản tự khai của bị đơn bà Nguyễn Thị H ngày 12/6/2024 (bản gốc); Biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị H ngày 12/6/2024.

*** *Quá trình tố tụng người làm chứng ông Nguyễn Cảnh H1 trình bày:***

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông H1 ngày 13/6/2024: Ông H1 là con ruột của ông T và là em ruột của bà H. Ông T có vợ tên Nguyễn Thị T1; có tổng cộng là 06 người con, bà H là con thứ ba trong gia đình. Hiện nay, ông T và bà T1 sinh sống riêng một nhà, các con không ai ở cùng. Theo ông T xác định có cho bà H vay tiền vào ngày 15/5/2014 với số tiền cho vay là 58.000.000 đồng, khi cho vay không lập thành văn bản mà chỉ nói miệng với nhau nhưng có ông H1 là người chứng kiến thì ông H1 xác định đã quá lâu nên không biết và cũng không nhớ gì về nội dung này. Ông T đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng giải quyết vụ án và đề nghị được vắng mặt suốt quá trình tố tụng của Tòa án cho đến khi kết thúc vụ án, không biết gì về nội dung tranh chấp.

*** *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T có mặt; bị đơn bà H có mặt. Quan hệ pháp luật tranh chấp “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản”. Về thủ tục tố tụng, không kiến nghị bổ sung hay khắc phục. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T về đòi tài sản và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông T và bị đơn bà H có mặt, các bên đương sự đã có mặt theo quy định. Người làm chứng ông H1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người làm chứng ông H1 theo quy định tại Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo đơn khởi kiện ngày 19/4/2024 của nguyên đơn ông T: Ông T yêu cầu bà H phải trả tổng số tiền là 70.000.000 đồng, trong đó có số tiền 58.000.000 đồng bà H vay vào ngày 15/5/2014 và số tiền 12.000.000 đồng bà H đã thay mặt ông T đứng ra nhận từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng do người phải thi hành án đã trả cho ông T nhưng bà H không đưa lại. Xét thấy, bị đơn bà H có nơi cư trú tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 26, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản”. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T và bị đơn bà H không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản: Ông T yêu cầu bà H phải trả tổng số tiền 58.000.000 đồng mà bà H đã vay vào ngày 15/5/2014.

Qua tranh tụng công khai tại phiên tòa và xem xét các tài liệu chứng cứ các bên cung cấp thấy rằng: Ông T xác định việc vay mượn chỉ thỏa thuận miệng giữa ông T và bà H, không lập văn bản giấy tờ gì. Ngược lại, bà H không thừa nhận việc có vay mượn tiền như phía ông T trình bày. Như vậy, không có căn cứ để xác định sự thật khách quan nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

[3.2] Về tranh chấp đòi tài sản: Theo đơn khởi kiện ngày 19/4/2024, ông T yêu cầu bà H phải trả lại số tiền 12.000.000 đồng bà H đã thay mặt ông T đứng ra nhận từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng do người phải thi hành án đã trả cho ông T nhưng bà H không đưa lại. Quá trình tố tụng, ông T xác định lại yêu cầu khởi kiện là số tiền 12.039.990 đồng và bà H thống nhất xác định số tiền tranh chấp như trên, đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, ông T và bà H xác định đến thời điểm hiện nay, bà H có nhận của bà N là người phải thi hành án để thi hành trả nợ cho ông T tổng số tiền là 20.039.990 đồng. Bà H đã thanh toán lại cho ông T số tiền mặt là 8.000.000 đồng và hiện bà H còn giữ lại số tiền 12.039.990 đồng. Nay, ông T yêu cầu bà H trả lại số tiền 12.039.990 đồng thì bà H đồng ý trả, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các bên theo quy định.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phần thủ tục tố tụng, người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp cũng như nội dung đề nghị giải quyết là phù hợp pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định vì thuộc trường hợp người cao tuổi (Điều 2 Luật người cao tuổi).

- Bị đơn bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 36, 39, 147, 229, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 163, 164, 166, 385, 398, 401, 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “tranh chấp đòi tài sản” của ông Nguyễn Cảnh T đối với bà Nguyễn Thị H.

1.1. Ghi nhận sự thoả thuận giữa ông Nguyễn Cảnh T đối với bà Nguyễn Thị H: Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông Nguyễn Cảnh T số tiền 12.039.990 đồng (*mười hai triệu không trăm ba mươi chín nghìn chín trăm chín mươi đồng*).

1.2. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của ông Nguyễn Cảnh T đối với bà Nguyễn Thị H về số tiền ông Nguyễn Cảnh T yêu cầu là 58.000.000 đồng (*năm mươi tám triệu đồng*).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 601.999 đồng (*sáu trăm lẻ một nghìn chín trăm chín mươi chín đồng*).

3.2. Ông Nguyễn Cảnh T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 26/7/2024).

5. Quyền yêu cầu thi hành án:

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng